

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
- BỘ PHẬN VĂN PHÒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 31/12/2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Vũ Nhất Tâm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Phùng Quang Hiệp	Ủy viên	Tái nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên	Tái nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Trần Hữu Cuông	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Lê Việt Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Nguyễn Minh Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Nguyễn Bá Thanh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 09/05/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
Ông Nguyễn Bá Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khả Yêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Cuông	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Hà Thanh Sơn	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Trần Phương Bình	Thành viên	Tái nhiệm ngày 09/05/2015
Bà Vũ Thị Diễm Hồng	Thành viên	Tái nhiệm ngày 09/05/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Đại diện Ban Tổng Giám đốc

Phùng Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Số: 286/2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.070.677.054.982	996.516.548.109
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	107.174.243.232	72.334.511.176
111	1. Tiền		107.174.243.232	72.334.511.176
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		925.084.823.556	901.452.670.180
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.583.780.500	296.743.488
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		61.759.216.670	7.370.698.344
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		855.442.634.397	890.898.743.063
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.332.660.166	2.919.953.462
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.468.177)	(33.468.177)
140	IV. Hàng tồn kho	8	15.894.722.800	5.744.045.740
141	1. Hàng tồn kho		15.894.722.800	5.744.045.740
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.523.265.394	16.985.321.013
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.523.265.394	16.985.321.013
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		535.598.389.502	550.778.401.656
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		58.741.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	58.741.000	-
220	II. Tài sản cố định		505.227.965.594	518.686.465.186
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	60.421.739.039	72.585.168.683
222	- Nguyên giá		389.439.080.825	388.584.749.461
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(329.017.341.786)	(315.999.580.778)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	444.806.226.555	446.101.296.503
228	- Nguyên giá		456.017.041.103	456.017.041.103
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.210.814.548)	(9.915.744.600)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	885.305.505	885.305.505
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		885.305.505	885.305.505
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	28.582.556.709	28.582.556.709
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.582.556.709	28.582.556.709
260	VI. Tài sản dài hạn khác		843.820.694	2.624.074.256
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	843.820.694	2.624.074.256
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.606.275.444.484	1.547.294.949.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.054.505.242.570	955.955.423.303
310	I. Nợ ngắn hạn		1.054.295.187.835	955.395.709.590
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	76.768.660.027	97.258.821.658
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	344.509.006.761	355.519.518.658
314	3. Phải trả người lao động		17.347.582.877	17.904.515.715
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	208.217.182	400.063.497
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	94.115.633.255	8.044.397.264
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	505.452.094.303	464.377.761.585
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.893.993.430	11.890.631.213
330	II. Nợ dài hạn		210.054.735	559.713.713
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	210.054.735	559.713.713
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		551.770.201.914	591.339.526.462
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	551.739.886.722	591.309.211.270
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		435.433.060.000	435.433.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		435.433.060.000	435.433.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.113.725	16.113.725
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		21.792.913.347	16.748.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.819.861.355	16.748.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69.677.938.295	122.364.037.545
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		10.660.824.204	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		59.017.114.091	122.364.037.545
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		30.315.192	30.315.192
431	1. Nguồn kinh phí		30.315.192	30.315.192
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.606.275.444.484	1.547.294.949.765

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Tuất



Trần Hữu Cường



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	9.610.828.737	350.704.638.348
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.610.828.737	350.704.638.348
11	4. Giá vốn hàng bán	24	16.056.891.621	358.349.644.463
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-6.446.062.884	(7.645.006.115)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	32.059.297.575	42.249.679.967
22	7. Chi phí tài chính	26	11.457.657.847	22.875.583.785
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.404.217.081	22.765.389.977
24	8. Chi phí bán hàng	27	2.500.362.989	814.533.503
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.862.391.643	3.089.795.100
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.792.822.212	7.824.761.464
31	11. Thu nhập khác	28	352.139.878	375.458.978
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		352.139.878	375.458.978
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.144.962.090	8.200.220.442
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	11.814.066.731	12.950.242.680
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	340.062.500
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(4.669.104.641)</u>	<u>(5.090.084.738)</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Vũ Văn Tuất

Trần Hữu Cường

Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ6 tháng đầu năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.144.962.090	8.200.220.442
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.312.830.956	17.869.694.400
03	- Các khoản dự phòng		-	(6.701.765)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31.476.040.958)	(41.978.793.388)
06	- Chi phí lãi vay		11.404.217.081	22.765.389.977
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.385.969.169	6.849.809.666
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		48.042.420.933	180.524.772.980
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.150.677.060)	74.061.945.189
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(21.986.366.842)	(11.468.575.757)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.780.253.562	1.827.843.439
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.596.063.396)	(23.280.065.669)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.685.986.980)	(27.424.976.482)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.095.748.782
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.586.464.422)	(5.088.089.450)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.796.915.036)	197.098.412.698
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.482.445.250)	(13.288.180.768)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.357.642.824	17.465.353.564
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.875.197.574	4.177.172.796
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		748.254.421.565	650.705.542.436
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(707.180.088.847)	(981.540.685.429)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(312.883.200)	(213.868.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40.761.449.518	(331.049.011.293)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		34.839.732.056	(129.773.425.799)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		72.334.511.176	340.014.662.511
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>107.174.243.232</u>	<u>210.241.236.712</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Tuất



Trần Hữu Công



Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 31/12/2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 435.433.060.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 435.433.060.000 đồng; tương đương 43.543.306 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất xi măng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE ./.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về "Quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế" thì từ ngày 01/01/2015 sản phẩm phân bón từ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng sẽ chuyển sang đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy phân bón Cửu Long	Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Trung tâm nghiên cứu phân bón	Hồ Chí Minh	Nghiên cứu đề tài

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	không trích khấu hao

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 05 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	187.869.185	3.777.492.032
Tiền gửi ngân hàng	106.986.374.047	68.557.019.144
	107.174.243.232	72.334.511.176

Tại 30/06/2015, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh có giá trị 81.925.941.583 VND và 175.460,45 USD đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (xem chi tiết tại thuyết minh số 13).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết

Toàn bộ khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là đầu tư vào Công ty TNHH Hóa chất LG Vina. Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất LG Vina tương đương 1.330.000 USD theo giá g

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ:

Cổ tức, lợi nhuận nhận được	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	17.157.000.000	16.853.760.000

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần phân bón Hóa chất Cần Thơ		-	295.912.000
- Công ty TNHH TMDV Vận Tải FA Tây Nam Bộ		3.583.780.500	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-	831.488
		3.583.780.500	296.743.488
	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty TNHH hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	-	831.488
- Công ty CP phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng công ty mẹ	-	295.912.000
		-	296.743.488

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.332.660.166	18.765.000	2.919.953.462	18.765.000
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	27.320.200	-
- Tạm ứng	1.027.916.041	-	803.345.870	-
- Ký cược, ký quỹ	894.000.000	-	58.741.000	-
- Phải thu về ủng hộ Trường Sa	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Thù lao Hội đồng quản trị	228.000.000	-	910.000.000	-
- Phải thu về vận chuyển	784.165.150	-	101.770.390	-
- Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	18.765.000	18.765.000	18.765.000
- Phải thu thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	332.185.973	-	-	-
- Phải thu khác	47.628.002	-	11.002	-
b) Dài hạn	58.741.000	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	58.741.000	-	-	-
	4.391.401.166	18.765.000	2.919.953.462	18.765.000

7 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	-	18.765.000	-
+ Công ty TNHH Ứng dụng phần mềm tin học	7.500.000	-	7.500.000	-
+ Chi nhánh Công ty Bình Minh bộ Công an	6.168.517	-	6.168.517	-
+ Các khoản phải thu khác	1.034.660	-	1.034.660	-
	33.468.177	-	33.468.177	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.744.045.740	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.876.550.073	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	18.172.727	-	-	-
	15.894.722.800	-	5.744.045.740	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 15.876.550.073 VND

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án nhà máy NPK Hiệp Phước	568.861.938	568.861.938
Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000T/N	282.727.273	282.727.273
Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
	<u><u>885.305.505</u></u>	<u><u>885.305.505</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM - BỘ PHẬN VẤN PHÒNG

125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	159.159.555.225	194.382.381.498	33.333.525.884	1.709.286.854	388.584.749.461
- Mua trong kỳ	-	-	-	62.695.000	62.695.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	791.636.364	-	-	791.636.364
Số dư cuối kỳ	159.159.555.225	195.174.017.862	33.333.525.884	1.771.981.854	389.439.080.825
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	144.464.643.277	144.864.517.605	25.270.789.686	1.399.630.210	315.999.580.778
- Khấu hao trong kỳ	3.850.675.442	7.789.623.566	1.301.560.780	75.901.220	13.017.761.008
Số dư cuối kỳ	148.315.318.719	152.654.141.171	26.572.350.466	1.475.531.430	329.017.341.786
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.694.911.948	49.517.863.893	8.062.736.198	309.656.644	72.585.168.683
Tại ngày cuối kỳ	10.844.236.506	42.519.876.691	6.761.175.418	296.450.424	60.421.739.039

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 167.351.628.223 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Giá trị quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh (gồm tại 125B Cách Mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3; Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè; 582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân; 368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân và C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh) có nguyên giá tại ngày 30/06/2015: 456.017.041.103 VND, Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2015 là 11.210.814.548 VND trong đó khấu hao trong 06 tháng năm 2015 là 1.295.069.948 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh	802.642.279	2.377.623.563
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	164.093.863
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41.178.415	82.356.830
	<u><u>843.820.694</u></u>	<u><u>2.624.074.256</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN MIỀN NAM - BỘ PHẬN VĂN PHÒNG

125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH MTV AZN Việt Nam ⁽¹⁾	-	-	26.627.296.000	11.172.000.000	15.455.296.000	15.455.296.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh ⁽²⁾	243.504.083.530	243.504.083.530	446.984.013.262	413.075.014.410	277.413.082.382	277.413.082.382
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ⁽³⁾	24.622.500.000	24.622.500.000	17.275.644.592	24.622.500.000	17.275.644.592	17.275.644.592
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh HCM ⁽⁴⁾	196.251.178.055	196.251.178.055	257.367.467.711	258.310.574.437	195.308.071.329	195.308.071.329
	464.377.761.585	464.377.761.585	748.254.421.565	707.180.088.847	505.452.094.303	505.452.094.303

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 28/01/2013 và Bản sửa đổi thứ hai thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 25/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD hoặc VND tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của Thư: 12 tháng;
 - + Thời hạn khoản vay: Không quá 05 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong 06 tháng đầu năm 2015 là: 5,0% /năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.455.296.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 14.1830067/2014-HDTHDM/NHCT900-MIENNAM ngày 29/08/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 750 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Thời hạn khoản vay: Từ 3 đến 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2015 là: 5,0% - 5,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 277.413.082.382 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài khoản tiền gửi và hàng tồn kho của Công ty.

- (3) Thỏa thuận sửa đổi thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 21/04/2015 với Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 14.200.000 USD hoặc VND tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của thư đề nghị cung cấp tiện ích: 12 tháng;
 - + Thời hạn khoản vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2015 là: 5,0% - 5,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 17.275.644.592 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (4) Hợp đồng số 01/HDSDBS ngày 02/06/2015 sửa đổi bổ sung của hợp đồng tín dụng số 0105/KH/15NH ngày 24/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, phát hành thư tín dụng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong 06 tháng đầu năm 2015 là: 5,0% - 6,3%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 195.308.071.329 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN MIỀN NAM - BỘ PHẬN VĂN PHÒNG

125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	9.480.388.938	9.480.388.938	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	21.685.986.980	21.685.986.980	11.814.066.731	22.685.986.980	-	-	-	10.814.066.731	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	183.477.157	183.477.157	44.885.509	183.477.157	-	-	-	44.885.509	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	202.585.020	202.585.020	-	-	-	-	-	202.585.020	-
Các loại thuế khác	-	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	333.447.469.501	333.447.469.501	-	-	-	-	-	333.447.469.501	-
	-	355.519.518.658	355.519.518.658	21.345.341.178	32.355.853.075	-	-	-	344.509.006.761	-

(*) Là khoản phải nộp về thu tiền chuyển quyền sử dụng đất theo Quyết định số 191/QĐ-HCVN ngày 22/04/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc xác định giá trị Công ty Phần bón Miền Nam để cổ phần hóa trong đó:

- Đất của Xi nghiệp Cơ khí Bao bì Thanh Đa tại 368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 4.836 m²; Giá trị là 80.567.760.000 đồng.

- Đất của trung tâm Nghiên cứu Phần bón Bình Điền I tại C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 12.240,3 m²; Giá trị là 203.923.398.000 đồng.

- Đất của Xi nghiệp Phần bón Bình Điền I tại C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 11.939,1 m²; Giá trị là 48.950.310.000 đồng.

Tuy nhiên tại thời điểm hạch toán giá trị chuyển đổi của các lô đất trên chưa được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	208.217.182	400.063.497
	208.217.182	400.063.497

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	587.571.567	821.744.672
- Bảo hiểm xã hội	511.694.952	-
- Phải trả về cổ phần hoá	4.570.745.595	4.570.745.795
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	87.274.135.200	500.406.400
- Phải trả về thuế TNCN	197.180.947	49.933.411
- Phải trả về quỹ an sinh xã hội của Công ty	750.000.000	750.000.000
- Phải trả về chi phí vật tư nhập kho chưa có chứng từ, hóa đơn	-	1.253.076.191
- Phải trả khách vãng lai	123.814.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.490.994	98.490.795
	94.115.633.255	8.044.397.264

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	210.054.735	559.713.713
	210.054.735	559.713.713

Doanh thu nhận trước là tiền thuê đất và chênh lệch đánh giá lại tài sản khi góp vốn Liên doanh vào Công ty TNHH Hóa chất LG Vina.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM - BỘ PHẬN VĂN PHÒNG

125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu kỳ trước	435.433.060.000	16.113.725	10.978.000.000	10.978.000.000	127.923.308.009	585.328.481.734	
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(5.090.084.738)	(5.090.084.738)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.770.000.000	5.770.000.000	(11.540.000.000)	-	
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(87.086.612.000)	(87.086.612.000)	
Lãi các nhà máy chuyển về	-	-	-	-	68.878.529.014	68.878.529.014	
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, ban điều hành	-	-	-	-	(10.121.872.269)	(10.121.872.269)	
Số dư cuối kỳ trước	435.433.060.000	16.113.725	16.748.000.000	16.748.000.000	82.963.268.016	551.908.441.741	
Số dư đầu kỳ này	435.433.060.000	16.113.725	16.748.000.000	16.748.000.000	122.364.037.545	591.309.211.270	
Lãi các nhà máy chuyển về	-	-	-	-	63.686.218.732	63.686.218.732	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(4.669.104.641)	(4.669.104.641)	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	5.044.913.347	8.071.861.355	(13.116.774.702)	-	
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	(87.086.612.000)	(87.086.612.000)	
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, ban điều hành, thù lao HĐQT (*)	-	-	-	-	(11.499.826.639)	(11.499.826.639)	
Số dư cuối kỳ này	435.433.060.000	16.113.725	21.792.913.347	24.819.861.355	69.677.938.295	551.739.886.722	

(*) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-PBMN ngày 09/05/2015.

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	122.364.037.545		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	6,6%	8.071.861.355		
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4,1%	5.044.913.347		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,2%	10.089.826.639		
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	71,2%	87.086.612.000		
Thù lao Hội đồng quản trị	0,7%	910.000.000		
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	0,4%	500.000.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	8,7%	10.660.824.204		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05%	283.261.940.000	65,05%	283.261.940.000
Vốn góp của đối tượng khác	34,95%	152.171.120.000	34,95%	152.171.120.000
	100%	435.433.060.000	100%	435.433.060.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		6 tháng đầu năm 2015 VND		6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		435.433.060.000		435.433.060.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>		435.433.060.000		435.433.060.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		435.433.060.000		435.433.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		87.086.612.000		87.086.612.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		87.086.612.000		87.086.612.000
d) Cổ phiếu		30/06/2015		01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		43.543.306		43.543.306
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		43.543.306		43.543.306
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		43.543.306		43.543.306
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		43.543.306		43.543.306
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		43.543.306		43.543.306
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)		10.000		10.000
e) Các quỹ công ty		30/06/2015 VND		01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển		24.819.861.355		16.748.000.000
		24.819.861.355		16.748.000.000

24 . NGUỒN KINH PHÍ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	30.315.192	30.315.192
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	30.315.192	30.315.192
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	30/06/2015	01/01/2015
Đồng Dollar Mỹ (USD)	176.283,78	218.193,00
Đồng Euro (EURO)	200,96	201,26
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.610.828.737	350.704.638.348
	9.610.828.737	350.704.638.348
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Mối quan hệ	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Cùng công ty mẹ Thơ	3.519.180.000	5.760.508.000
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.056.891.621	358.349.644.463
	16.056.891.621	358.349.644.463
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	200.642.824	611.593.564
Lãi vay tính cho các nhà máy	14.118.398.134	24.513.439.824
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.157.000.000	16.853.760.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	583.256.617	270.886.579
	32.059.297.575	42.249.679.967

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.404.217.081	22.765.389.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	53.440.766	110.193.808
	11.457.657.847	22.875.583.785

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.500.362.989	814.533.503
	2.500.362.989	814.533.503

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu	-	25.800.000
Thu nhập Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	349.658.978	349.658.978
Thu nhập khác	2.480.900	-
	352.139.878	375.458.978

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.144.962.090	8.200.220.442
Lợi nhuận các nhà máy chuyển về	63.686.218.732	68.878.529.014
Các khoản điều chỉnh tăng	26.122.500	-
- Chi phí không hợp lệ	26.122.500	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.157.000.000)	(18.214.010.000)
- Lợi nhuận được chia từ liên doanh	(17.157.000.000)	(16.853.760.000)
- Chi phí khuyến mãi trích trước đã hoàn nhập	-	(1.360.250.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	53.700.303.322	58.864.739.456
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	11.814.066.731	12.950.242.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	21.685.986.980	26.924.976.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(22.685.986.980)	(27.424.976.482)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.814.066.731	12.450.242.679

(*) Do thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định được kê khai tập trung tại trụ sở chính nên Bộ phận Văn phòng sẽ ghi nhận lợi nhuận kinh doanh từ các Nhà máy chuyển về và tính toán, hạch toán nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty phải nộp. Số lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bên trên bao gồm của Bộ phận Văn phòng và tất cả các nhà máy.

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.174.243.232	-	72.334.511.176	-
Phải thu k/hàng, phải thu khác	7.975.181.666	(18.765.000)	3.216.696.950	(18.765.000)
	115.149.424.898	(18.765.000)	75.551.208.126	(18.765.000)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			505.452.094.303	464.377.761.585
Phải trả người bán, phải trả khác			170.884.293.282	105.303.218.922
Chi phí phải trả			208.217.182	400.063.497
			676.544.604.767	570.081.044.004

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.174.243.232	-	-	107.174.243.232
Phải thu k/hàng, phải thu khác	7.956.416.666	-	-	7.956.416.666
	115.130.659.898	-	-	115.130.659.898
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.334.511.176	-	-	72.334.511.176
Phải thu k/hàng, phải thu khác	3.197.931.950	-	-	3.197.931.950
	75.532.443.126	-	-	75.532.443.126

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	505.452.094.303	-	-	505.452.094.303
Phải trả người bán, phải trả khác	170.884.293.282	-	-	170.884.293.282
Chi phí phải trả	208.217.182	-	-	208.217.182
	676.544.604.767	-	-	676.544.604.767

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	464.377.761.585	-	-	464.377.761.585
Phải trả người bán, phải trả khác	105.303.218.922	-	-	105.303.218.922
Chi phí phải trả	400.063.497	-	-	400.063.497
	570.081.044.004	-	-	570.081.044.004

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 154/QĐ-UBND và 155/QĐ-UBND ngày 17/01/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thu hồi khu đất tại số 368 và số 352 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Phần bón Miền Nam không có nhu cầu sử dụng nữa. Tuy nhiên hiện nay Công ty vẫn chưa hoàn thành công việc bàn giao này do đang thống nhất về việc đền bù các tài sản trên đất của các khu đất này.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ	47.915.656.700	49.861.966.550
Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng công ty mẹ	1.959.540.000	2.966.040.000
Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	Cùng công ty mẹ	874.133.000	4.600.000.000
Công ty Cổ phần DAP2 - VINACHEM	Cùng công ty mẹ	19.699.700.000	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng công ty mẹ	-	5.760.508.000
Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM	Cùng công ty mẹ	61.457.425.562	88.277.460.890
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	39.697.472.800	28.426.126.440

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Ứng trước tiền hàng cho nhà cung cấp			
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	36.370.627.200	2.359.330.871

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.339.462.421	2.100.033.644

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM - BỘ PHẬN VẤN PHÒNG

125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
131	Phải thu khách hàng	296.743.488	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	296.743.488	-
132	Trả trước cho người bán	7.370.698.344	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.370.698.344	-
135	Các khoản phải thu khác	2.057.866.592	136	Phải thu ngắn hạn khác	2.919.953.462	862.086.870
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.468.177)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.468.177)	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	862.086.870	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(862.086.870)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	885.305.505	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	885.305.505	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	464.377.761.585	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	464.377.761.585	-
312	Phải trả người bán	97.258.821.658	311	Phải trả người bán ngắn hạn	97.258.821.658	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	355.519.518.658	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	355.519.518.658	-
315	Phải trả người lao động	17.904.515.715	314	Phải trả người lao động	17.904.515.715	-
316	Chi phí phải trả	400.063.497	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	400.063.497	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.890.631.213	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.890.631.213	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	559.713.713	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	559.713.713	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	435.433.060.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	435.433.060.000	-
413	Vốn khác của chủ sở hữu	16.748.000.000	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	435.433.060.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	16.748.000.000	414	Vốn khác của chủ sở hữu	16.748.000.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	122.364.037.545	418	Quỹ đầu tư phát triển	16.748.000.000	-
432	Nguồn kinh phí	30.315.192	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	122.364.037.545	-
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	122.364.037.545	-
			431	Nguồn kinh phí	30.315.192	-
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
21	Doanh thu hoạt động tài chính	17.736.240.143	21	Doanh thu hoạt động tài chính	42.249.679.967	24.513.439.824
22	Chi phí tài chính	(1.637.856.039)	22	Chi phí tài chính	22.875.583.785	24.513.439.824
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.748.049.847)	23	Trong đó: Chi phí lãi vay	22.765.389.977	24.513.439.824

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
-------	---------------	---------------	-------	---------------	-------------------	------------

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(17.465.353.564)
06	Chi phí lãi vay	(1.748.049.847)

Người lập

Vũ Văn Tuất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(41.978.793.388)	(24.513.439.824)
06	Chi phí lãi vay	22.765.389.977	24.513.439.824

Đã được điều chỉnh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Hữu Cường



Phùng Quang Hiệp